

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT**  
**SINH VIÊN VỀ MÔN HỌC THỰC HÀNH**  
**THEO PHƯƠNG THỨC 1**  
**HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2015 - 2016**

*Tp. Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2016*

## **A. TỔNG QUAN**

### **1. Mục đích khảo sát**

- Góp phần thực hiện Quy chế dân chủ trong Nhà trường; xây dựng đội ngũ giảng viên (GV) có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao, phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;

- Tạo thêm kênh thông tin từ phía người học giúp GV tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn của GV trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;

- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học với quyền lợi, nghĩa vụ học tập, rèn luyện của bản thân, tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của GV;

- Góp phần triển khai công tác tự đánh giá - kiểm định chất lượng trong nhà trường;

- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Ban có thêm cơ sở nhận xét, đánh giá GV, phân công giảng dạy, có kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật GV.

### **2. Quy trình khảo sát**

#### **2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng**

Sinh viên (SV) đại học hệ đào tạo chính quy, cử nhân tài năng, chương trình tiên tiến, chương trình chất lượng cao của Trường Đại học Công nghệ Thông tin – ĐHQG-HCM

#### **2.2. Hình thức**

Hệ thống khảo sát gửi link khảo sát <https://student.uit.edu.vn> đến từng SV theo danh sách môn học đã đăng ký, SV hoàn thành phiếu khảo sát theo hướng dẫn.

#### **2.3. Thời gian thực hiện**

- Thời gian khảo sát: 20/06/2016 – 18/07/2016

- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 19/06/2016 – 01/08/2016

- Viết báo cáo: 02/08 – 15/08/2016

#### **2.4. Công cụ khảo sát**

Để xây dựng bảng khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đã tham khảo nhiều mẫu khảo sát của các trường đại học. Đồng thời bảng khảo sát đã được ý kiến đóng góp của các CB-GV-NV trong trường.

Bảng khảo sát môn học thực hành theo PT 1 gồm 18 câu hỏi tập trung đánh giá các nhóm nội dung gồm: Hình thức tổ chức môn học; hoạt động giảng dạy của GV; kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Các câu hỏi trong bảng khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 4 mức độ là:

- |                                    |        |
|------------------------------------|--------|
| - <i>Mức 1</i> : Chưa Tốt/Hài lòng | 1 điểm |
| - <i>Mức 2</i> : Bình thường       | 2 điểm |
| - <i>Mức 3</i> : Tốt/Hài lòng      | 3 điểm |
| - <i>Mức 4</i> : Rất Tốt/Hài lòng  | 4 điểm |

## B. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

### 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát theo môn học đăng ký

Trường quy định SV về việc đăng ký môn học (*bao gồm các môn học lý thuyết, thực hành PT 1, thực hành PT 2*) như sau: SV đăng ký từ 4 môn học trở xuống phải thực hiện khảo sát tất cả các môn học đã đăng ký; SV đăng ký trên 4 môn học, thực hiện khảo sát ít nhất 50% số môn học đã đăng ký.

Kết quả thu được từ 2981/3564 SV (83.6%) tham gia khảo sát ở HKII năm học 2015 - 2016 cho thấy phần lớn SV đều thực hiện khảo sát 100% môn học đã đăng ký, chỉ có 3 SV đăng ký  $\leq 4$  môn học (0.3%) và 29 SV đăng ký  $> 4$  môn học (1.6%) thực hiện dưới 50% số môn học đã đăng ký.

Tỉ lệ môn học đã thực hiện	SV đăng ký $\leq 4$ môn học (N= 1138)		SV đăng ký $> 4$ môn học (N= 1843)	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
<b>100%</b>	1122	98.6%	1733	94%
<b>50% - &lt;100%</b>	13	1.1%	81	4.4%
<b>&lt; 50%</b>	3	0.3%	29	1.6%

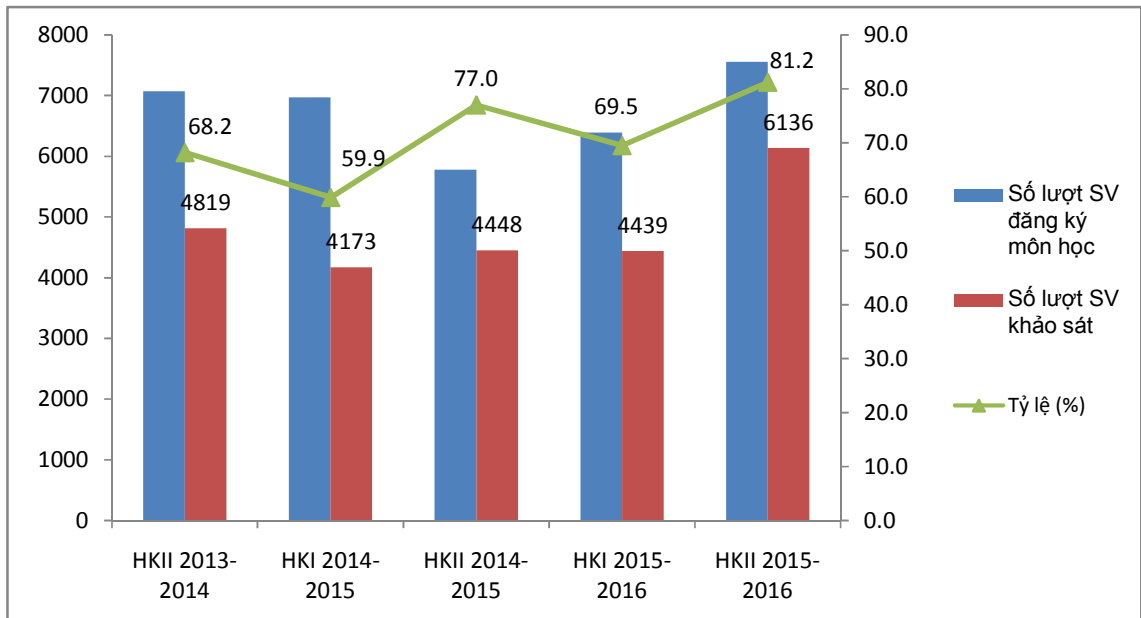
Bảng 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát theo môn học

### 2. Thực trạng số phiếu và thông tin đã khảo sát

Theo thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, học kỳ II năm học 2015 - 2016 toàn trường có 44 môn học thực hành PT 1 (226 lớp) với 77 GV. Số lượt SV đăng ký tham gia các môn học là 7556 lượt. Sau đây là bảng thống kê chi tiết tình hình khảo sát:

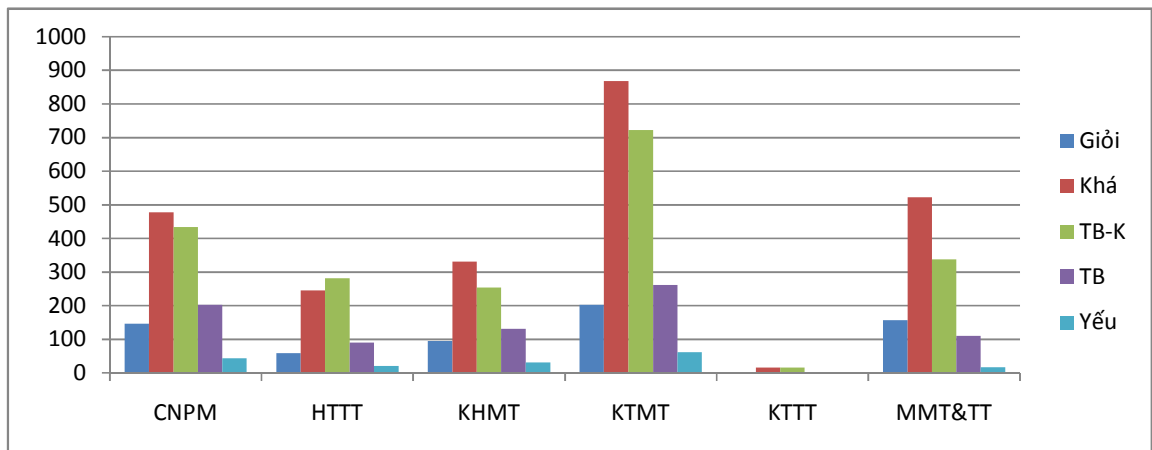
Khoa/ Bộ môn	Số lượng môn học		Số lượng lớp		Số lượng Giảng viên		Số lượng Sinh viên		
	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Theo TKB	Thực tế khảo sát	Tỷ lệ (%)
CNPM	4	4	52	52	13	13	1656	1304	78.7
HTTT	15	15	28	28	19	19	863	696	80.6
KHMT	1	1	35	35	10	10	1090	842	77.2
KTMT	11	11	75	75	21	21	2603	2117	81.3
KTTT	1	1	1	1	1	1	36	33	91.7
MMT&TT	12	12	35	35	13	13	1308	1144	87.5
<b>Tổng cộng</b>	44	44	226	226	77	77	7556	6136	
<b>Tỷ lệ (%)</b>		<b>100</b>		<b>100</b>		<b>100</b>		<b>81.2</b>	

Bảng 2. Thống kê về thực trạng số phiếu khảo sát



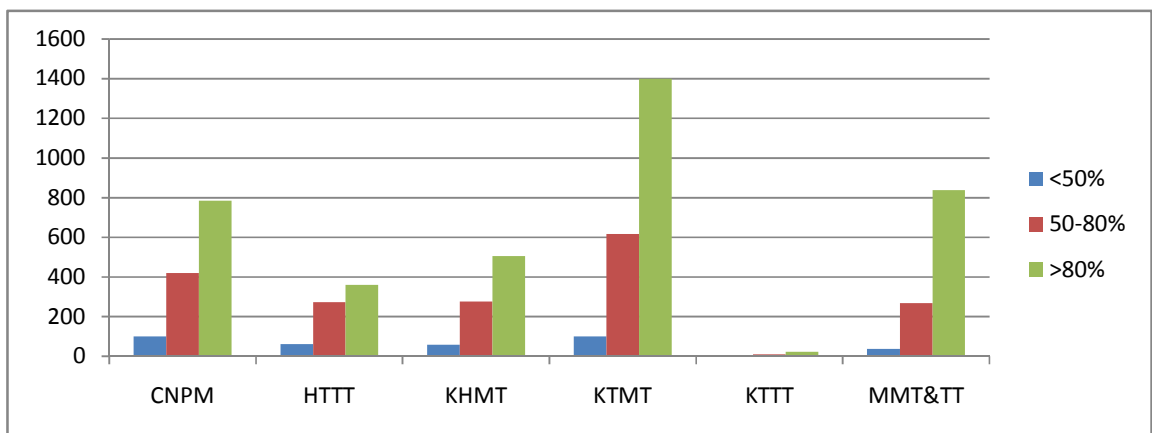
Biểu đồ 1. Thống kê số SV theo lượt đăng ký và thực tế trả lời qua các năm

**Học lực của SV:**



Biểu đồ 2. Học lực của SV

**Thời gian lên lớp của SV:**



Biểu đồ 3. Thời gian lên lớp của SV

### 3. Kết quả khảo sát

#### 3.1. Tỷ lệ SV đánh giá các tiêu chí về hoạt động giảng dạy của GV

Trong 226 lớp học, có 224 lớp (99.1%) có  $\geq 50\%$  SV tham gia khảo sát; 02 lớp (0.9%) có  $< 50\%$  SV tham gia khảo sát, giảm đáng kể so với học kỳ I (24 lớp). Kết quả này cho thấy sự quan tâm và tích cực thực hiện khảo sát ngày càng nhiều của SV trường.

Phần báo cáo dưới đây không thể hiện các lớp có tỉ lệ SV tham gia khảo sát  $< 50\%$ . Kết quả chi tiết các lớp này được thể hiện trong Sheet “DTB các lớp  $< 50\%$ ” và Sheet “Tỉ lệ đánh giá các lớp  $< 50\%$ ”.

Bảng câu hỏi dành cho môn học thực hành PT 1 gồm có 18 câu hỏi (tiêu chí). Kết quả khảo sát về hoạt động giảng dạy của GV được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

STT	Tiêu chí (Câu hỏi)	Không ý kiến	Chưa tốt/ Hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Hài lòng
1	Anh/ Chị có đủ thông tin về đề cương/ kế hoạch thực hành	8.5	40.7		47	
2	Đề cương nêu rõ kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được sau mỗi bài thực hành	8.4	41.5		46.2	
3	Trang thiết bị, phòng máy được trang bị tốt, đáp ứng yêu cầu trong quá trình thực hành/ thí nghiệm	8.1	41.9		45.8	
4	Phòng thí nghiệm, thực hành đảm bảo điều kiện an toàn	8.6	41.2		46.2	
5	Anh/ Chị được phân chia nhóm một cách hợp lý	8.2	41.8		45.6	
6	Anh/ Chị được cung tài liệu/ bài tập thực hành đầy đủ	9.1	41.8		45.1	
7	Tài liệu/ bài tập thực hành trình bày rõ ràng, dễ hiểu, cập nhật	9.1	41.7		45.1	
8	Thời khoá biểu thực hành phân bổ hợp lý, phù hợp với lý thuyết	9.6	42.8		44	
9	Anh/ Chị được phổ biến về hình thức kiểm tra/ đánh giá kết quả học tập trước khi học	9.2	42.7		43.9	
10	Giảng viên theo dõi, giám sát quá trình thực hành của Anh/ Chị	9	40.4		46.1	

11	Giảng viên hướng dẫn nội dung, mô tả các bước thực hiện trước khi tiến hành thực hành/ thí nghiệm	8.9	41.6	44.8
12	Giảng viên có nhiều kinh nghiệm chuyên môn qua việc hướng dẫn và giải đáp thắc mắc của Anh/ Chị	8.9	41.2	45.2
13	Giảng viên đảm bảo và sử dụng thời gian trên lớp hiệu quả	9.3	41.2	44.8
14	Anh/ Chị hài lòng với cách trả lời/ giải đáp của giảng viên về bài học	9.9	41.3	44.5
15	Giảng viên đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hành của Anh/ Chị	9.5	41.2	44.3
16	Hình thức kiểm tra/ đánh giá phù hợp với môn thực hành	9.6	41.8	43.6
17	Anh/ Chị nhận được kiến thức, kỹ năng như mục tiêu của môn học	9.6	39.8	45.6
18	Anh/ Chị hài lòng với hoạt động giảng dạy thực hành của giảng viên	11.7	40	42

Bảng 3. Tỷ lệ SV đánh giá theo từng tiêu chí (%)

Nhìn chung, tỷ lệ hài lòng của SV đối với các tiêu chí của môn học TH 1 học kỳ này giảm nhẹ so với tỷ lệ học kỳ trước. Tất cả tiêu chí được SV đánh giá ở mức độ Tốt/Hài lòng và Rất tốt/Rất hài lòng với tỷ lệ từ **82%** đến **87.7%** (HKI: **87.2%** - **89.7%**). Trong đó:

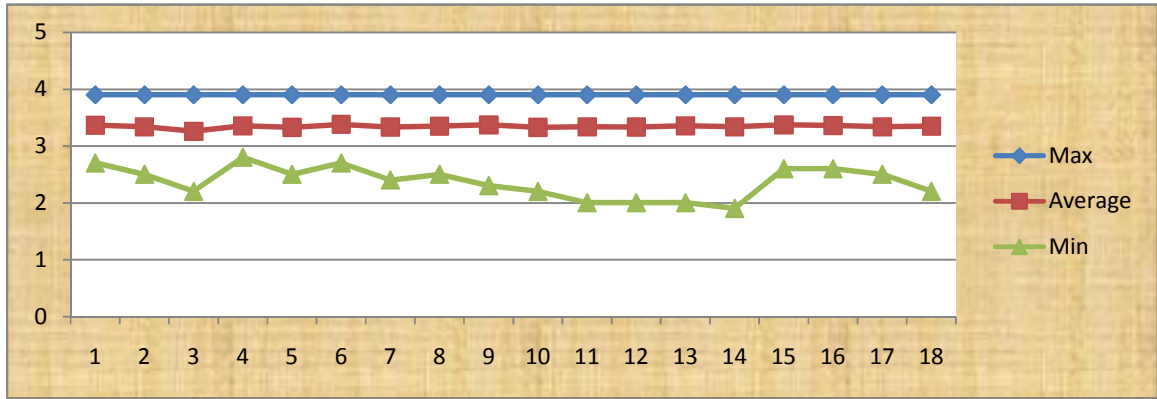
- Tiêu chí 6- *Anh/ Chị được cung tài liệu/ bài tập thực hành đầy đủ* tiếp tục là tiêu chí có tỷ lệ hài lòng cao nhất (87.7%) qua các đợt khảo sát. Ngoài ra, tiêu chí 9- *Anh/ Chị được phổ biến về hình thức kiểm tra/ đánh giá kết quả học tập trước khi học* và tiêu chí 15- *Giảng viên đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hành của Anh/ Chị* cũng được SV đánh giá cao với cùng tỷ lệ 87.7% SV hài lòng.

- Các tiêu chí 1, 2, 8, 13, 17 có tỷ lệ hài lòng cao (86.5% - 87.4%), tương đối ổn định qua các học kỳ;

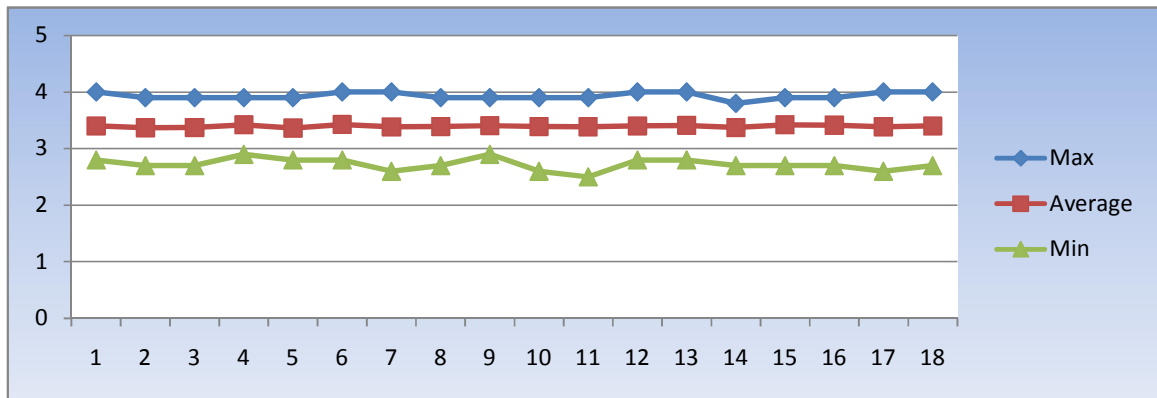
- Tiêu chí 3- *Trang thiết bị, phòng máy được trang bị tốt, đáp ứng yêu cầu trong quá trình thực hành/ thí nghiệm* là tiêu chí có tỷ lệ hài lòng thấp nhất (82%).

- Có 86.4% SV hài lòng về hoạt động giảng dạy thực hành của GV (HKI: 88.9%)

Sau đây là biểu đồ phân bố điểm trung bình, cao nhất và thấp nhất của 16 tiêu chí theo kết quả đánh giá của 224 lớp ở học kỳ này và ở HKI, 2015-2016:



Biểu đồ 4. Điểm trung bình, min, max của 18 tiêu chí



Biểu đồ 5. Điểm trung bình, min, max của 18 tiêu chí HKI, 2015-2016

## 2.2. Điểm trung bình của GV dựa trên hoạt động giảng dạy

Điểm trung bình cụ thể của từng GV theo lớp được đính kèm trong phần **Phụ lục**.

Xét theo tiêu chí, có 181 GV (80.8%) được SV đánh giá  $\geq 3$  điểm ở tất cả các tiêu chí (3.0  $\rightarrow$  3.9 điểm, hài lòng/ tốt  $\rightarrow$  rất hài lòng/ tốt); 1 GV (0.4%) có điểm đánh giá  $< 3$  ở tất cả các tiêu chí là **GV Trần Bá Nhiệm** (NT106.G21.ANTT.1).

So với học kỳ trước, tỷ lệ GV có điểm trung bình  $\geq 3$  giảm, có 216 GV (96.4%) có điểm trung bình  $\geq 3.0$  điểm; 8 GV (3.6%) có điểm trung bình  $< 3.0$  điểm. Trong đó, điểm trung bình cao nhất là 3.9 của **GV Nguyễn Minh Sơn** (CE222.G21.MTCL.1); điểm trung bình thấp nhất là 2.4 của **GV Nguyễn Duy Xuân Bách** (IT007.G21.KHTN.1)

Dưới đây là tóm tắt mức điểm trung bình của GV ở học kỳ này so với học kỳ trước:

STT	Nội dung	HKII, 2015-2016		HKI, 2015-2016	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
1	Điểm tất cả các tiêu chí $\geq 3.0$	181	80.8%	140	90.9%
2	Điểm tất cả các tiêu chí $< 3.0$	1	0.4%	0	0%
3	Điểm trung bình $< 3.0$	8	3.6%	4	2.6%
4	Điểm trung bình từ 3.0 đến dưới 3.5	142	63.4%	90	58.4%
5	Điểm trung bình từ 3.5 đến 4.0	74	33%	60	29%

6	Điểm trung bình cao nhất	3.9	3.9
7	Điểm trung bình thấp nhất	2.4	2.8

Bảng 4. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV

### 2.3. Ý kiến thêm

Các góp ý về hoạt động giảng dạy của GV, xem chi tiết trong sheet “TH ý kiến các lớp  $\geq 50\%$ ”.

Học kỳ II, năm học 2015 - 2016 có tổng cộng 793 lượt ý kiến hài lòng và không hài lòng của SV đối với môn học. Trong đó:

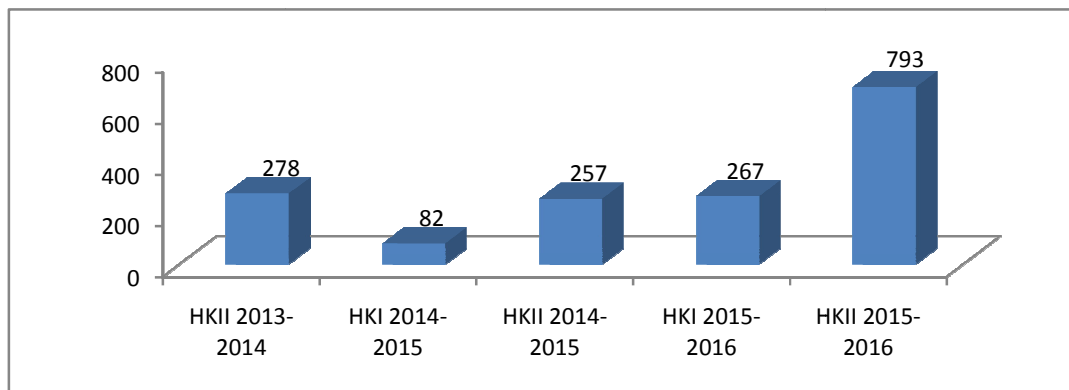
Có 611 ý kiến (77%) cho biết hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV, tập trung ở thái độ và phương pháp giảng dạy như: nhiệt tình, tận tâm, dạy hay, dễ hiểu, hướng dẫn SV tận tình,...

Có 162 ý kiến (20.4%) SV phản ánh nhiều các vấn đề về tăng thời lượng thực hành ở các môn học, GV cần thêm các bài tập, ví dụ giúp SV rèn luyện thêm, nhiều GV còn chưa quan tâm hỗ trợ SV, giảng bài khá nhanh, GV còn đi trễ, làm việc riêng,...

Ngoài ra, có 14 góp ý (1.8%) về cơ sở vật chất, trang thiết bị tập trung vào việc còn thiếu trang bị, dụng cụ thực hành cần thiết, nâng cấp hệ thống phòng máy, cải thiện tốc độ hệ thống Wifi ở toàn nhà C, máy chiếu để phục vụ nhu cầu học tập của SV.

Đặc biệt, có 6 ý kiến (0.8%) SV phản ánh về việc tên GV trên hệ thống khảo sát không trùng với GV đã tham gia giảng dạy thực tế.

Kết quả thống kê số lượng ý kiến thêm của SV về môn học TH1 qua các học kỳ từ năm học 2013-2014 đến nay (Biểu đồ 6) cho thấy SV đã ngày càng quan tâm và mạnh dạn đóng góp nhiều ý kiến về hoạt động giảng dạy của GV, về chất lượng đào tạo của Nhà trường.



Biểu đồ 6. Số lượng lượt ý kiến thêm của SV qua các học kỳ

## PHẦN C. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

Học kỳ II, năm học 2015-2016, phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng phòng DL-CNTT đã khảo sát các môn thực hành theo PT 1 và thu về kết quả với 226 lớp (99.1%) có  $\geq 50\%$  SV tham gia khảo sát và 02 lớp (0.9%) có dưới 50% SV tham gia.



Tỷ lệ hài lòng của SV đối với các tiêu chí ở học kỳ này giảm nhẹ so với tỷ lệ của học kỳ trước. Tất cả tiêu chí được SV đánh giá ở mức độ Tốt/Hài lòng và Rất tốt/Rất hài lòng với tỷ lệ từ 82% đến 87.7%.

Kết quả đánh giá đối với GV, điểm trung bình thấp nhất là 2.4 điểm và cao nhất là 3.9 điểm. 96.4% GV có điểm trung bình  $\geq 3$  (HKI, năm học 2015-2016: 97.5%; HKII, năm học 2014-2015: 64%).

Có 611/793 (77%) ý kiến thêm của SV cho biết hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV ở môn thực hành PT 1. Tuy nhiên, SV cũng góp ý thêm các vấn đề về tăng thời lượng thực hành, GV cần quan tâm hỗ trợ SV, tránh tình trạng đi trễ, làm việc riêng trong giờ giảng,...

## **2. Kiến nghị**

Để các học kỳ sau, hoạt động khảo sát có kết quả tốt hơn, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường thực hiện những điều sau:

- GV tham khảo kết quả khảo sát nhằm điều chỉnh, nâng cao hoạt động giảng dạy của mình để nâng số lượng môn học được SV đánh giá tốt lên;

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông, đặc biệt là thông qua sự phổ biến của các GV, giúp SV nhận thức được hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy của GV là quyền lợi và trách nhiệm của mình;

- Nhà trường duy trì việc kiểm tra và chỉ đạo khắc phục công tác liên quan đến chất lượng, đặc biệt về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo ý kiến của SV để đáp ứng tốt hơn yêu cầu giảng dạy và học tập;

- Phòng DL-CNTT phối hợp với Phòng Đào tạo Đại học cập nhật danh sách các môn học, tên GV theo đúng thực tế giảng dạy để đảm bảo đánh giá đúng hoạt động giảng dạy của từng GV.

- Duy trì việc giải đáp các thắc mắc của SV, phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV để SV biết được những ý kiến, đánh giá của mình đã được sử dụng và Nhà trường có cải tiến sau mỗi năm/học kỳ. Từ đó SV nhìn nhận, đánh giá ngày càng tốt hơn về Trường.

- Có hình thức khen thưởng, vinh danh các GV giảng dạy được SV đánh giá điểm cao và nhận xét tốt nhằm nhân rộng gương điển hình tạo động lực cho các GV khác học tập và noi theo.

**PHÒNG TT-PC-ĐBCL  
PHỤ TRÁCH PHÒNG**

**Trịnh Thị Mỹ Hiền**

## PHỤ LỤC

### ĐIỂM TRUNG BÌNH THEO TỪNG TIÊU CHÍ CỦA CÁC GIẢNG VIÊN MÔN THỰC HÀNH THEO PT 1 HỌC KỲ II, NĂM 2015-2016

STT	Giảng viên	Khoa/ Bộ môn	Môn học	Chương trình	Sĩ số	Tham gia	Tỉ lệ	M/4 (không tính các tiêu chí về trang thiết bị, CSVC)	Min	Max	Count ≥3
1.	Nguyễn Minh Sơn	KTMT	Thiết kế vi mạch số	CLC	8	8	100.0	3.9	3.8	3.9	18
2.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	19	12	63.2	3.8	3.6	3.9	18
3.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	20	12	60.0	3.8	3.7	3.9	18
4.	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	21	19	90.5	3.8	3.8	3.9	18
5.	Trần Ngọc Đức	KTMT	Hệ thống nhúng	CLC	8	8	100.0	3.8	3.6	3.9	18
6.	Đào Đức Cơ	KTMT	Điều khiển tự động	CLC	8	8	100.0	3.8	3.8	3.9	18
7.	Mai Trọng Khang	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	23	18	78.3	3.7	3.5	3.7	18
8.	Nguyễn Vinh Kha	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	22	20	90.9	3.7	3.6	3.8	18
9.	Trần Anh Dũng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	20	12	60.0	3.7	3.5	3.8	18
10.	Trần Nguyên Phong	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	23	21	91.3	3.7	3.5	3.7	18
11.	Phan Đình Duy	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	20	17	85.0	3.7	3.5	3.8	18
12.	Phùng Văn Biển	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	20	14	70.0	3.7	3.4	3.9	18
13.	Trần Văn Quang	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	17	10	58.8	3.7	3.5	3.9	18
14.	Phùng Văn Biển	KTMT	Nhập môn mạch số	CNTN	21	17	81.0	3.7	3.5	3.8	18
15.	Mai Trọng Khang	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	41	32	78.0	3.7	3.5	3.8	18
16.	Trần Văn Quang	KTMT	Thực hành Kiến trúc máy tính	CQUI	30	27	90.0	3.7	3.4	3.9	18
17.	Tô Nguyễn Nhật Quang	MMT&TT	Mật mã học	CQUI	32	30	93.8	3.7	3.5	3.8	18

18.	Mai Trọng Khang	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	23	16	69.6	3.6	3	3.8	18
19.	Phan Nguyệt Minh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	17	10	58.8	3.6	3.5	3.6	18
20.	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	19	15	78.9	3.6	3.4	3.8	18
21.	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	20	14	70.0	3.6	3.4	3.7	18
22.	Nguyễn Thị Ngọc Diễm	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	18	10	55.6	3.6	3.3	3.7	18
23.	Trần Nguyên Phong	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	21	18	85.7	3.6	3.4	3.7	18
24.	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	21	19	90.5	3.6	3.4	3.6	18
25.	Phùng Văn Biên	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	20	17	85.0	3.6	3.5	3.8	18
26.	Trần Ngọc Đức	KTMT	Hệ điều hành	CLC	18	13	72.2	3.6	3.4	3.8	18
27.	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CNTN	20	16	80.0	3.6	3.3	3.8	18
28.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	39	28	71.8	3.6	3.4	3.8	18
29.	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	43	36	83.7	3.6	3.4	3.7	18
30.	Nguyễn Văn Kiệt	KTTT	Công nghệ Java	CQUI	36	33	91.7	3.6	3.5	3.7	18
31.	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	36	24	66.7	3.6	3.5	3.8	18
32.	Cấp Phạm Đình Thăng	HTTT	Khoa học máy tính I	CTTT	30	27	90.0	3.6	3.4	3.7	18
33.	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	KSTN	17	16	94.1	3.6	3.5	3.7	18
34.	Lê Thanh Trọng	CNPM	Lập trình trực quan	CLC	22	17	77.3	3.5	3.4	3.6	18
35.	Nguyễn Vinh Kha	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	22	18	81.8	3.5	3.4	3.6	18
36.	Trần Anh Dũng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	20	11	55.0	3.5	3.3	3.7	18
37.	Trần Anh Dũng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	21	17	81.0	3.5	3.3	3.6	18
38.	Nguyễn Công Hoan	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CLC	25	22	88.0	3.5	3.4	3.6	18
39.	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	20	14	70.0	3.5	2.9	3.7	17

40.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	16	12	75.0	3.5	3.4	3.7	18
41.	Phan Đình Duy	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	21	17	81.0	3.5	3.3	3.7	18
42.	Trần Văn Quang	KTMT	Thực hành Kiến trúc máy tính	CLC	34	29	85.3	3.5	3.3	3.7	18
43.	Trần Văn Quang	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	18	10	55.6	3.5	3.3	3.7	18
44.	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CNTN	18	12	66.7	3.5	3.3	3.7	18
45.	Phùng Văn Biển	KTMT	Nhập môn mạch số	CNTN	16	11	68.8	3.5	3.3	3.7	18
46.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	40	36	90.0	3.5	3.3	3.7	18
47.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	39	33	84.6	3.5	3.3	3.6	18
48.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	39	26	66.7	3.5	3.3	3.6	18
49.	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Các phương pháp lập trình	CQUI	27	20	74.1	3.5	3.3	3.6	18
50.	Lê Thanh Trọng	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	58	52	89.7	3.5	3.4	3.5	18
51.	Lê Thanh Trọng	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	58	53	91.4	3.5	3.5	3.7	18
52.	Mai Xuân Hùng	HTTT	Phát triển ứng dụng web	CQUI	25	17	68.0	3.5	3.4	3.6	18
53.	Vũ Minh Sang	HTTT	Phát triển ứng dụng web	CQUI	31	28	90.3	3.5	3.3	3.6	18
54.	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	37	30	81.1	3.5	3.4	3.6	18
55.	Châu Kim Hùng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	46	37	80.4	3.5	2.9	3.6	17
56.	Ngô Tuấn Kiệt	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	39	24	61.5	3.5	3.3	3.7	18
57.	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	44	33	75.0	3.5	3	3.6	18
58.	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	45	36	80.0	3.5	3.1	3.6	18
59.	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Thiết kế vi mạch với HDL	CQUI	39	27	69.2	3.5	3.3	3.6	18
60.	Nguyễn Hữu Lượng	KTMT	Lập trình hệ thống với Java	CQUI	40	34	85.0	3.5	3.4	3.6	18
61.	Nguyễn Việt Quốc	KTMT	Xử lý tín hiệu số	CQUI	51	46	90.2	3.5	3.4	3.5	18
62.	Phạm Quốc Cường	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	43	37	86.0	3.5	3.1	3.6	18

63.	Trần Văn Quang	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	44	38	86.4	3.5	3.3	3.6	18
64.	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	36	32	88.9	3.5	3.3	3.6	18
65.	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	36	23	63.9	3.5	3.4	3.6	18
66.	Trần Thị Dung	MMT&TT	Công nghệ thoại IP	CQUI	44	38	86.4	3.5	3.3	3.6	18
67.	Cáp Phạm Đình Thăng	HTTT	Khoa học máy tính II	CTTT	22	18	81.8	3.5	3.3	3.7	18
68.	Lương Vi Minh	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống	CTTT	22	20	90.9	3.5	3.4	3.6	18
69.	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	Lập trình C/C++	CTTT	24	21	87.5	3.5	3.4	3.6	18
70.	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	KSTN	18	16	88.9	3.5	3.2	3.6	18
71.	Phạm Quốc Cường	KTMT	Nhập môn mạch số	KSTN	17	15	88.2	3.5	3.4	3.6	18
72.	Phạm Quốc Cường	KTMT	Nhập môn mạch số	KSTN	17	16	94.1	3.5	3.3	3.7	18
73.	Đồng Tiến Dũng	MMT&TT	Hệ điều hành Linux	KSTN	19	18	94.7	3.5	3.3	3.7	18
74.	Đồng Tiến Dũng	MMT&TT	Bảo mật Internet	KSTN	19	18	94.7	3.5	3.4	3.6	18
75.	Phan Nguyệt Minh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	16	12	75.0	3.4	3.2	3.6	18
76.	Trần Anh Dũng	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	20	17	85.0	3.4	3.2	3.6	18
77.	Huỳnh Tuấn Anh	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	21	15	71.4	3.4	3.1	3.5	18
78.	Nguyễn Việt Quốc	KTMT	Hệ điều hành	CLC	16	11	68.8	3.4	3.2	3.4	18
79.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	40	33	82.5	3.4	3.3	3.5	18
80.	Huỳnh Nguyễn Khắc Huy	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	39	26	66.7	3.4	3.3	3.7	18
81.	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	39	36	92.3	3.4	3.3	3.5	18
82.	Mai Trọng Khang	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	41	30	73.2	3.4	3.2	3.5	18
83.	Nguyễn Tấn Toàn	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	38	32	84.2	3.4	3.2	3.6	18
84.	Cao Thị Kim Tuyến	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	52	40	76.9	3.4	3.3	3.5	18
85.	Nguyễn Thành Hiệp	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	27	16	59.3	3.4	3.3	3.6	18
86.	Nguyễn Hồ Duy Tri	HTTT	Cơ sở dữ liệu phân tán	CQUI	35	27	77.1	3.4	3.2	3.5	18

87.	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	41	35	85.4	3.4	3.1	3.5	18
88.	Nguyễn Bích Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	44	39	88.6	3.4	3	3.6	18
89.	Đặng Văn Em	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	47	35	74.5	3.4	3.2	3.5	18
90.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	45	33	73.3	3.4	3.2	3.6	18
91.	Lâm Đức Khải	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	45	44	97.8	3.4	3.2	3.5	18
92.	Nguyễn Hạo Nhiên	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	48	43	89.6	3.4	3.3	3.6	18
93.	Nguyễn Việt Quốc	KTMT	Xử lý tín hiệu số	CQUI	53	41	77.4	3.4	3.3	3.5	18
94.	Phạm Quốc Cường	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	44	40	90.9	3.4	3.1	3.5	18
95.	Phạm Quốc Cường	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	86	66	76.7	3.4	3.2	3.5	18
96.	Trần Văn Quang	KTMT	Thực hành Kiến trúc máy tính	CQUI	28	24	85.7	3.4	3	3.6	18
97.	Trần Văn Quang	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	45	40	88.9	3.4	3.3	3.5	18
98.	Đào Đức Cơ	KTMT	Điều khiển tự động	CQUI	35	34	97.1	3.4	3.3	3.4	18
99.	Nguyễn Quang Minh	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	44	42	95.5	3.4	3.2	3.5	18
100.	Nguyễn Quang Phúc	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	40	35	87.5	3.4	3.1	3.5	18
101.	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	44	42	95.5	3.4	3.3	3.5	18
102.	Trần Mạnh Hùng	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	36	32	88.9	3.4	3.1	3.5	18
103.	Đặng Lê Bảo Chương	MMT&TT	Công nghệ thoại IP	CQUI	44	37	84.1	3.4	3.3	3.5	18
104.	Đặng Lê Bảo Chương	MMT&TT	Công nghệ thoại IP	CQUI	39	36	92.3	3.4	3.2	3.5	18
105.	Đồng Tiến Dũng	MMT&TT	An toàn mạng không dây và di động	CQUI	35	33	94.3	3.4	3.3	3.5	18
106.	Nguyễn Vinh Tiệp	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống	CTTT	22	20	90.9	3.4	3.4	3.5	18
107.	Nguyễn Trác Thức	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	KSTN	16	15	93.8	3.4	3.2	3.7	18
108.	Nguyễn Duy	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	KSTN	39	38	97.4	3.4	3.3	3.5	18
109.	Nguyễn Duy	MMT&TT	An toàn mạng không dây và di động	KSTN	38	37	97.4	3.4	3.4	3.5	18

110.	Nguyễn Duy	MMT&TT	Bảo mật Internet	KSTN	19	19	100.0	3.4	3.3	3.6	18
111.	Đông Tiến Dũng	MMT&TT	An toàn mạng máy tính	KSTN	39	37	94.9	3.4	3.3	3.4	18
112.	Phan Nguyệt Minh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	19	12	63.2	3.3	3.1	3.5	18
113.	Nguyễn Thị Kim Phụng	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CLC	21	19	90.5	3.3	3.2	3.5	18
114.	Hồ Long Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	21	17	81.0	3.3	3.2	3.5	18
115.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	17	14	82.4	3.3	3.1	3.4	18
116.	Nguyễn Việt Quốc	KTMT	Xử lý tín hiệu số	CLC	22	22	100.0	3.3	3.2	3.5	18
117.	Nguyễn Thị Thanh Trúc	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CNTN	21	17	81.0	3.3	3.1	3.6	18
118.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	39	24	61.5	3.3	3	3.5	18
119.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	39	35	89.7	3.3	3.2	3.5	18
120.	Mai Trọng Khang	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	35	27	77.1	3.3	3.1	3.4	18
121.	Mai Trọng Khang	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	38	32	84.2	3.3	3.3	3.5	18
122.	Mai Trọng Khang	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	40	33	82.5	3.3	3.2	3.4	18
123.	Mai Trọng Khang	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	37	32	86.5	3.3	3.2	3.5	18
124.	Nguyễn Tấn Toàn	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	38	29	76.3	3.3	3.1	3.4	18
125.	Thái Hải Dương	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	49	38	77.6	3.3	3.1	3.4	18
126.	Mai Xuân Hùng	HTTT	Phát triển ứng dụng web	CQUI	23	20	87.0	3.3	3.2	3.4	18
127.	Nguyễn Hồ Duy Tri	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	CQUI	42	26	61.9	3.3	3.2	3.5	18
128.	Trần Hưng Nghiệp	HTTT	Cơ sở dữ liệu	CQUI	45	32	71.1	3.3	3.2	3.5	18
129.	Vũ Minh Sang	HTTT	Phát triển ứng dụng web	CQUI	31	24	77.4	3.3	3.1	3.5	18
130.	Đỗ Thị Minh Phụng	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	27	26	96.3	3.3	3.2	3.5	18
131.	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	44	36	81.8	3.3	3.1	3.4	18

132.	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	40	31	77.5	3.3	3	3.5	18
133.	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	43	35	81.4	3.3	3.1	3.5	18
134.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	46	38	82.6	3.3	3.1	3.4	18
135.	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Thiết kế vi mạch với HDL	CQUI	28	17	60.7	3.3	3.2	3.4	18
136.	Nguyễn Hạo Nhiên	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	48	45	93.8	3.3	3.1	3.5	18
137.	Nguyễn Minh Sơn	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	44	30	68.2	3.3	3.2	3.5	18
138.	Nguyễn Việt Quốc	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	51	33	64.7	3.3	3.1	3.4	18
139.	Phạm Quốc Cường	KTMT	Thiết kế vi mạch tương tự	CQUI	26	20	76.9	3.3	3.1	3.5	18
140.	Phạm Quốc Cường	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	42	33	78.6	3.3	3.1	3.4	18
141.	Phạm Quốc Cường	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	44	27	61.4	3.3	3.1	3.5	18
142.	Trần Ngọc Đức	KTMT	Hệ thống nhúng	CQUI	47	42	89.4	3.3	3.2	3.5	18
143.	Trần Ngọc Đức	KTMT	Hệ thống nhúng	CQUI	50	42	84.0	3.3	3.2	3.4	18
144.	Trần Văn Quang	KTMT	Thực hành Kiến trúc máy tính	CQUI	25	20	80.0	3.3	3.1	3.5	18
145.	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	44	31	70.5	3.3	3.2	3.4	18
146.	Phạm Thị Nhung	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	44	31	70.5	3.3	3.2	3.4	18
147.	Thái Huy Tân	MMT&TT	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	CQUI	58	54	93.1	3.3	3.2	3.4	18
148.	Trần Hồng Nghi	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	46	41	89.1	3.3	3.2	3.3	18
149.	Trần Thị Dung	MMT&TT	Công nghệ thoại IP	CQUI	39	36	92.3	3.3	3.1	3.5	18
150.	Đông Tiến Dũng	MMT&TT	Hệ điều hành Linux	CQUI	33	25	75.8	3.3	3.1	3.4	18
151.	Lê Ngô Thục Vi	HTTT	Nguyên lý các hệ cơ sở dữ liệu	CTTT	25	22	88.0	3.3	3.1	3.4	18
152.	Lê Nguyễn Bảo Thư	HTTT	Vật lý đại cương II	CTTT	25	22	88.0	3.3	3.1	3.4	18
153.	Nguyễn Vĩnh Kha	HTTT	Nhập môn Công nghệ phần mềm	CTTT	23	20	87.0	3.3	3.2	3.4	18
154.	Nguyễn Trác Thức	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	KSTN	18	16	88.9	3.3	3	3.4	18
155.	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	Thiết bị mạng và truyền thông ĐPT	KSTN	27	24	88.9	3.3	3.3	3.4	18



156.	Đông Tiến Dũng	MMT&TT	Hệ điều hành Linux	KSTN	19	19	100.0	3.3	3.2	3.4	18
157.	Đông Tiến Dũng	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	KSTN	29	26	89.7	3.3	3.1	3.4	18
158.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	21	15	71.4	3.2	3.1	3.3	18
159.	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Lập trình trực quan	CLC	17	15	88.2	3.2	2.9	3.3	16
160.	Chung Quang Khánh	KTMT	Hệ điều hành	CLC	21	19	90.5	3.2	3.1	3.4	18
161.	Nguyễn Việt Quốc	KTMT	Hệ điều hành	CLC	15	14	93.3	3.2	3	3.4	18
162.	Huỳnh Tuấn Anh	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	36	24	66.7	3.2	3	3.5	18
163.	Nguyễn Tấn Toàn	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	40	33	82.5	3.2	2.9	3.4	17
164.	Nguyễn Tấn Toàn	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	40	28	70.0	3.2	3	3.4	18
165.	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	39	33	84.6	3.2	3.1	3.4	18
166.	Thái Hải Dương	CNPM	Ngôn ngữ lập trình Java	CQUI	49	43	87.8	3.2	3	3.3	18
167.	Nguyễn Hồ Duy Tri	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Oracle	CQUI	38	26	68.4	3.2	3.1	3.3	18
168.	Nguyễn Hồ Duy Tri	HTTT	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	CQUI	44	26	59.1	3.2	3	3.3	18
169.	Nguyễn Hồ Duy Tri	HTTT	Cơ sở dữ liệu phân tán	CQUI	46	37	80.4	3.2	3.1	3.3	18
170.	Châu Kim Hùng	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	47	39	83.0	3.2	2.7	3.5	17
171.	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	42	33	78.6	3.2	3.1	3.3	18
172.	Hồ Ngọc Diễm	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	44	38	86.4	3.2	3	3.3	18
173.	Nguyễn Minh Sơn	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	44	34	77.3	3.2	3.1	3.3	18
174.	Nguyễn Việt Quốc	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	52	34	65.4	3.2	3.1	3.4	18
175.	Phạm Quốc Cường	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	88	71	80.7	3.2	3.1	3.3	18
176.	Trần Văn Quang	KTMT	Thực hành Kiến trúc máy tính	CQUI	29	23	79.3	3.2	2.8	3.3	17
177.	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	44	38	86.4	3.2	3.1	3.3	18
178.	Nguyễn Duy	MMT&TT	Bảo mật Internet	CQUI	27	27	100.0	3.2	3.1	3.3	18
179.	Nguyễn Quang Minh	MMT&TT	Lập trình ứng dụng mạng	CQUI	46	42	91.3	3.2	3.1	3.2	18
180.	Nguyễn Việt Quốc	KTMT	Hệ điều hành	KSTN	29	26	89.7	3.2	3.1	3.4	18
181.	Lê Đức Thịnh	MMT&TT	An toàn mạng không dây và di động	KSTN	38	36	94.7	3.2	3.1	3.3	18

182.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình hướng	CLC	21	14	66.7	3.1	2.3	3.4	15
183.	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Lập trình trực quan	CLC	17	13	76.5	3.1	2.8	3.3	16
184.	Phan Nguyệt Minh	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CLC	12	9	75.0	3.1	2.9	3.2	16
185.	Hồ Long Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	16	12	75.0	3.1	2.8	3.3	15
186.	Hồ Long Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	21	16	76.2	3.1	3	3.3	18
187.	Huỳnh Tuấn Anh	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	20	13	65.0	3.1	2.2	3.4	14
188.	Hà Lê Hoài Trung	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	21	11	52.4	3.1	2.8	3.3	13
189.	Nguyễn Duy Xuân Bách	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	21	16	76.2	3.1	2.7	3.3	15
190.	Trần Ngọc Đức	KTMT	Hệ điều hành	CLC	18	16	88.9	3.1	2.9	3.4	16
191.	Nguyễn Thị Thanh Trúc	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CNTN	16	12	75.0	3.1	2.6	3.5	12
192.	Hoàng Văn Hà	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	40	25	62.5	3.1	2.9	3.3	16
193.	Nguyễn Tấn Toàn	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	40	34	85.0	3.1	2.9	3.4	17
194.	Nguyễn Tấn Toàn	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	40	33	82.5	3.1	2.9	3.4	17
195.	Nguyễn Hồ Duy Tri	HTTT	Phân tích thiết kế hệ thống thông tin	CQUI	49	48	98.0	3.1	2.9	3.3	16
196.	Lâm Hàn Vũ	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	44	38	86.4	3.1	2.7	3.3	17
197.	Trần Nguyên Phong	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	44	30	68.2	3.1	3	3.3	18
198.	Trần Nguyên Phong	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	42	38	90.5	3.1	2.9	3.3	17
199.	Lâm Đức Khải	KTMT	Nhập môn mạch số	CQUI	45	39	86.7	3.1	3	3.2	18
200.	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	51	41	80.4	3.1	3	3.3	18
201.	Lê Hoài Nghĩa	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	49	45	91.8	3.1	2.9	3.2	17
202.	Nguyễn Mạnh Hoàng	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	51	45	88.2	3.1	2.9	3.2	16
203.	Nguyễn Mạnh Hoàng	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	51	46	90.2	3.1	2.7	3.3	14
204.	Phạm Thị Nhung	MMT&TT	Nhập môn mạng máy tính	CQUI	44	32	72.7	3.1	3	3.2	18
205.	Thái Huy Tân	MMT&TT	Xử lý tín hiệu trong truyền thông	CQUI	46	40	87.0	3.1	3	3.2	18
206.	Nguyễn Thị Hồng Nhung	HTTT	Giải tích II	CTTT	30	27	90.0	3.1	2.9	3.4	12

207.	Từ Nguyễn Thái Sơn	HTTT	Giải tích II	CTTT	17	14	82.4	<b>3.1</b>	2.9	3.4	17
208.	Hầu Nguyễn Thành Nam	CNPM	Lập trình trực quan	CQUI	34	28	82.4	<b>3</b>	2.9	3.2	16
209.	Phạm Nguyễn Trường An	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	41	32	78.0	<b>3</b>	2.8	3.2	13
210.	Trần Nguyên Phong	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CQUI	47	28	59.6	<b>3</b>	2.8	3.2	16
211.	Chung Quang Khánh	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	50	42	84.0	<b>3</b>	2.8	3.1	16
212.	Chung Quang Khánh	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	48	38	79.2	<b>3</b>	2.8	3.2	9
213.	Nguyễn Quốc Phong	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	49	45	91.8	<b>3</b>	2.9	3.3	15
214.	Nguyễn Quốc Phong	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	50	44	88.0	<b>3</b>	2.5	3.2	14
215.	Thiều Xuân Khánh	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	52	39	75.0	<b>3</b>	2.9	3.1	15
216.	Thiều Xuân Khánh	KTMT	Hệ điều hành	CQUI	51	40	78.4	<b>3</b>	2.8	3.1	8
217.	Hồ Long Vân	KHMT	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	CLC	17	14	82.4	<b>2.9</b>	2.7	3.1	2
218.	Nguyễn Duy Xuân Bách	KTMT	Hệ điều hành	CLC	23	19	82.6	<b>2.9</b>	2.5	3.3	4
219.	Nguyễn Vĩnh Kha	CNPM	Lập trình hướng đối tượng	CQUI	41	30	73.2	<b>2.9</b>	2.8	3.1	8
220.	Nguyễn Duy	MMT&TT	Mật mã học	KSTN	29	26	89.7	<b>2.9</b>	2.4	3.2	11
221.	Nguyễn Duy Xuân Bách	KTMT	Nhập môn mạch số	CLC	20	14	70.0	<b>2.8</b>	2.4	3	1
222.	Trần Bá Nhiệm	MMT&TT	Lập trình mạng căn bản	CQUI	56	45	80.4	<b>2.7</b>	2.6	2.9	0
223.	Nguyễn Văn Toàn	HTTT	Hệ thống máy tính	CTTT	25	21	84.0	<b>2.7</b>	2.4	3.2	2
224.	Nguyễn Duy Xuân Bách	KTMT	Hệ điều hành	CNTN	29	28	96.6	<b>2.4</b>	1.9	3	1